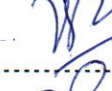
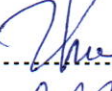
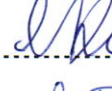
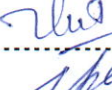
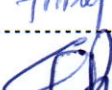
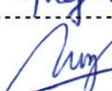
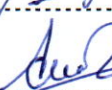
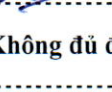
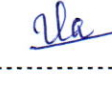
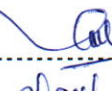
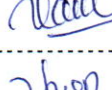
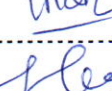
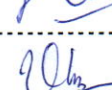
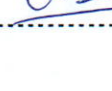


**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K5, TẠI HUYỆN LẮK, KHÓA HỌC 2023- 2025
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC**

Phần học: B.II. Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam

Ngày thi: Ngày 14 tháng 9 năm 2024;

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Phan Ngọc Bình	30/01/1987	02		29	65	Sau 1 năm
2	Phạm Thái Bình	09/8/1986	02		8	70	Kỳ
3	Y Dim Bkrông	04/10/1982	02		14	50	Năm
4	H Lin Buộc	06/02/1989	03		44	75	Kỳ 1 năm
5	Y Lập Buôn	24/4/1984	02		23	65	Sau 1 năm
6	H Lát Buôn Krông	05/8/1989	02		40	725	Kỳ 1 hai năm
7	Đoàn Quang Chung	07/01/1985	02		12	65	Sau 1 năm
8	Hoàng Thị Diệp	18/6/1985	02		18	675	Sau 1 kỳ năm
9	Y Pren Drang	07/5/1974	02		25	70	Kỳ
10	H Nghiệp Du	12/7/1981	03		32	725	Kỳ 1 hai năm
11	Hồ Ngọc Dũng	14/10/1986	02		50	75	Kỳ 1 năm
12	Hoàng Văn Đạo	03/11/1980	02		24	675	Sau 1 kỳ năm
13	Trần Minh Diên	24/9/1986	Không đủ điều kiện thi (lý do vắng học trên 25% phần học).				
14	Phạm Viết Đồng	06/11/1984	03		41	725	Kỳ 1 hai năm
15	Hoàng Thị Hà	25/11/1988	02		54	75	Kỳ 1 năm
16	Đặng Thị Mỹ Hạnh	19/9/1986	02		74	75	Kỳ 1 năm
17	Bùi Lam Hạnh	22/6/1984	02		20	725	Kỳ 1 hai năm
18	Hà Thị Hiến	27/11/1981	02		48	75	Kỳ 1 năm
19	Phan Quốc Hiệp	20/12/1987	02		61	70	Kỳ
20	Võ Thị Ngọc Hiệp	14/4/1988	02		68	70	Kỳ



Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
21	Phan Phúc	Hiếu	08/02/1977	02	<i>Phu</i>	76	70	Kiểm
22	H Núi	Hlong	08/8/1988	02	<i>Núi</i>	1	75	Kiểm, năm
23	H Mal	Hmok	08/3/1978	02	<i>Mal</i>	51	725	Kiểm, hai năm
24	Nguyễn Văn	Hoàn	10/5/1987	01	<i>Hoàn</i>	30	6.75	Sau, bảy năm
25	Phạm Thị Ngọc	Hồng	17/12/1989	03	<i>Pham</i>	33	70	Kiểm
26	Phạm Công	Hùng	24/10/1980	02	<i>Pham</i>	53	75	Kiểm, năm
27	Nguyễn Đình	Hưng	24/4/1981	02	<i>Hưng</i>	69	70	Kiểm
28	Bùi Thị Ánh	Hường	10/4/1989	02	<i>Bui</i>	49	75	Kiểm, năm
29	Đoàn Thị	Huyền	06/5/1990	02	<i>Doan</i>	59	70	Kiểm
30	Y Sem	Ja	03/12/1972	02	<i>Y Sem</i>	16	65	Sau, năm
31	Nguyễn Đắc	Khang	19/02/1985	02	<i>Nguyen</i>	73	75	Kiểm, năm
32	Nguyễn Thị	Kiều	26/3/1987	02	<i>Nguyen</i>	66	70	Kiểm
33	Y Thiêm	Knul	25/5/1987	02	<i>Y Thiem</i>	58	70	Kiểm
34	Võ Văn	Kỳ	30/6/1980	02	<i>Vu</i>	5	75	Kiểm, năm
35	Nguyễn Thị Ngọc Lan		02/10/1985	02	<i>Nguyen</i>	15	75	Kiểm, năm
36	Trương văn	Lâm	11/02/1982	02	<i>Truong</i>	39	70	Kiểm
37	Nguyễn Bá	Liêm	30/7/1982	02	<i>Nguyen</i>	13	625	Sau, hai năm
38	Trà Thị	Linh	10/8/1985	02	<i>Tran</i>	17	775	Kiểm, bảy năm
39	Bùi Văn	Lộc	04/01/1978	02	<i>Bui</i>	64	525	Năm, hai năm
40	Lê Thị	Lý	23/01/1989	02	<i>Le</i>	9	80	Tam
41	Nguyễn Thị Tuyết Mai		21/12/1985	03	<i>Nguyen</i>	43	80	Tam
42	Nguyễn Anh	Mười	25/12/1976	02	<i>Nguyen</i>	70	70	Kiểm
43	Nguyễn Thị	Ngân	06/5/1988	02	<i>Nguyen</i>	65	725	Kiểm, hai năm
44	Dương Thị Mỹ	Nghĩa	06/01/1978	02	<i>Duong</i>	22	70	Kiểm
45	Trần Văn	Nguyễn	05/5/1982	02	<i>Tran</i>	55	80	Tam

AN
CỘNG
HÒA
VIỆT
NAM

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
46	Trần Thanh Nha	04/10/1988	02		42	70	Kiểm
47	Thái Thị Nhân	15/7/1978	Đã có quyết định thôi học và bảo lưu kết quả học tập (Số Quyết định 498-QĐ/TCT, ngày 03/7/2024)				
48	Nguyễn Văn Nhân	29/9/1977	02		72	70	Kiểm
49	Nguyễn Thị Nhung	09/11/1982	02		21	725	Kiểm, hai năm
50	H Thương	15/10/1989	02		6	725	Kiểm, hai năm
51	Y Ninh	Niê Kdăm	02		52	725	Kiểm, hai năm
52	Y Dương	Nồm	02		60	65	Sáu, năm
53	Nguyễn Thị Nương	16/7/1990	02		56	80	Tám
54	H Srông	Ông	02		4	65	Sáu, năm
55	H Rôza	Ông	02		57	70	Kiểm
56	H Bép	Pang Ting	02		45	625	Sáu, hai năm
57	Bùi Văn Phương	26/5/1980	02		2	75	Kiểm, năm
58	Lê Thị Hồng Quế	10/12/1980	02		7	50	Năm
59	Y Dinh	Rơ Luk	03		34	70	Kiểm
60	Nguyễn Tiến Tâm	24/02/1979	02		3	70	Kiểm
61	Nguyễn Văn Tâm	29/7/1987	02		27	675	Sáu, hai năm
62	Nguyễn Thị Lê Tâm	27/5/1990	02		47	70	Kiểm
63	Hoàng Thị Hồng Thái	20/9/1984	02		28	625	Sáu, hai năm
64	Nguyễn Thị Thái	20/6/1989	02		26	725	Kiểm, hai năm
65	Nguyễn Đình Thân	25/8/1976	02		46	675	Sáu, hai năm
66	Lê Văn Thành	17/02/1980	02		63	70	Kiểm
67	Nguyễn Thanh Thạnh	10/4/1987	02		19	725	Kiểm, hai năm
68	Ngô Thị Thương	10/7/1989	02		67	70	Kiểm
69	Đặng Thị Hồng Thúy	05/8/1985	02		36	70	Kiểm
70	Bùi Thị Thủy	01/11/1983	02		11	675	Sáu, hai năm



Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
71	Lê Thị Thủy	24/10/1987	Đã có quyết định thôi học (Số Quyết định 499-QĐ/TCT, ngày 03/7/2024)				
72	Nguyễn Thanh Tiến	09/9/1987	01		31	6.75	Sáu bảy năm
73	Vũ Huyền Trang	30/12/1985	02		38	7.5	Bảy năm
74	Đỗ Thị Mỹ Trinh	09/01/1986	02		62	7.5	Bảy năm
75	Y Huỳnh Uông	21/7/1989	02		71	7.0	Bảy
76	Nguyễn Đức Vinh	10/4/1987	02		37	7.0	Bảy
77	Trịnh Thị Anh Vũ	01/01/1990	02		35	6.75	Sáu bảy năm
78	Đặng Quốc Vương	20/12/1982	Đã có quyết định thôi học (Số Quyết định 499-QĐ/TCT, ngày 03/7/2024)				
79	Trần Thị Kim Xuyên	12/11/1986	02		75	7.0	Bảy
80	Tô Thị Thu Yên	27/11/1979	03		40	7.75	Bảy bảy năm

Tổng số học viên theo danh sách: 80... học viên;
Số học viên đủ điều kiện dự thi: 76... học viên;
Số học viên không đủ điều kiện dự thi: 04... học viên;
Số học viên vắng thi: 0... học viên;
Số bài thi hiện có: 76..... bài/... 158..... tờ.

CÁN BỘ CỎI THI 01

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Ngày... 16... tháng... 10... năm 2024

Đoàn Thị Mai
P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Bích Hà



Nguyễn Thành Dũng

CÁN BỘ CỎI THI 02

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Ngày... 15... tháng... 10... năm 2024

Đoàn Thị Mai
TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà